

Số: 43/2014/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 12 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 572/TTr - STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (*Kèm theo bảng giá các loại đất của từng huyện, thị xã, thành phố*).

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 và thay thế Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2014.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:** *th*

- Như Điều 4;
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh uỷ (thay b/cáo);
- TT. HĐND tỉnh (nt);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên & Môi trường;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT-TH tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Lãnh đạo VP, TT Công báo,  
Các phòng: TC-TM, TH, CN, NC;
- Lưu VT, NN&MT.  
(*csb, Đức*)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Y Dham Ênuôi*  
**Y Dham Ênuôi**

**QUY ĐỊNH**

**Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2014/QĐ-UBND  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

1. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Tính giá trị hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trong trường hợp được bồi thường bằng tiền do không có đất để bồi thường;

h) Tính giá trị tiền sử dụng đất khi thực hiện bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở do UBND tỉnh quy định.

2. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho

thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

## **Chương II** **GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH**

### **Điều 2. Bảng giá các loại đất và giá đất theo vị trí**

1. Bảng giá các loại đất được quy định đối với các loại đất sau đây:

- a) Đất trồng lúa nước;
- b) Đất trồng cây hàng năm khác;
- c) Đất trồng cây lâu năm;
- d) Đất rừng sản xuất;
- đ) Đất nuôi trồng thủy sản;
- e) Đất ở tại nông thôn;
- g) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- h) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- i) Đất ở tại đô thị;
- k) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;
- l) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

2. Giá của từng loại đất được xác định theo tiêu chí cho từng vị trí, cụ thể như sau:

a) Đối với đất trồng lúa nước hai vụ và một vụ; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản được xác định theo 03 vị trí đất căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm cho từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể và thực hiện theo quy định sau:

- Vị trí 1 có giá đất cao nhất: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất;

- Vị trí 2 có giá thấp hơn vị trí 1, vị trí 3 có giá đất thấp hơn vị trí 2: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

- Các vị trí 1, 2 và 3 được gắn với địa danh cụ thể bao gồm tên xứ đồng sản xuất, tên thôn buôn, tổ dân phố hoặc địa chỉ của từng thửa đất.

- Trường hợp không có vị trí 2 và 3 thì giá của loại đất tại vị trí 1 được áp dụng cho cả đơn vị hành chính cấp xã đó.

b) Đối với đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được xác định theo từng đường, đường phố, đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện theo quy định sau:

- Các đoạn đường, khu vực có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất có giá đất cao nhất.

- Các đoạn đường, khu vực có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn có mức giá đất thấp hơn.

### **Điều 3. Cách xác định giá của các loại đất cụ thể (trừ đất ở)**

1. Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ: tính bằng 70% so với giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí đất.

2. Đối với các loại đất nông nghiệp được quy hoạch đất phi nông nghiệp tại các phường, thị trấn; được quy hoạch điểm dân cư nông thôn tại các xã theo quyết định phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền được nhân hệ số điều chỉnh bằng 1,5 lần tương ứng với giá đất theo từng vị trí.

3. Đối với đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng áp dụng theo giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

4. Đối với đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh áp dụng theo giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí.

5. Đối với đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị: được tính bằng 80% giá đất ở liền kề.

6. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

7. Đối với đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì tính bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

Riêng đối với đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì xác định riêng diện tích đất phi nông nghiệp và diện tích nuôi trồng, khai thác thủy sản để áp dụng giá đất cho từng loại theo nguyên tắc quy định như trên.

8. Đối với đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

9. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây) căn cứ mức giá của thửa đất nông nghiệp liền kề để xác định vị trí và mức giá cụ thể; trường hợp không có thửa đất nông nghiệp liền kề thì áp dụng mức giá của thửa đất nông nghiệp gần nhất.

Khi đất chưa sử dụng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo giá đất cùng loại, cùng vị trí và cùng mục đích sử dụng.

10. Đơn giá cho thuê đất tại các Khu, Cụm công nghiệp chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng:

a) Khu công nghiệp Hoà Phú - thành phố Buôn Ma Thuột: 60 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

b) Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thành phố Buôn Ma Thuột: 70 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

c) Cụm công nghiệp Ea Đar - huyện Ea Kar: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

d) Cụm công nghiệp Krông Búk 1 - huyện Krông Búk: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

đ) Cụm công nghiệp Trường Thành - huyện Ea H'Leo: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

e) Cụm công nghiệp Cư Kuin - huyện Cư Kuin: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

g) Cụm công nghiệp M'Đrắk - huyện M'Đrắk: 35 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

h) Cụm công nghiệp Ea Lê - huyện Ea Súp: 35 đồng/m<sup>2</sup>/năm.

**Điều 4. Cách xác định giá đất ở tại nông thôn và đô thị**

1. Giá đất xác định theo vị trí tiếp giáp và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất, cụ thể như sau:

a) Tại khu vực đô thị: Phần diện tích tiếp giáp với đường phố, đường trục chính, đường hẻm trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 20 mét, mức giá đất tính bằng 100% mức giá đất quy định tại bảng giá đất ở tại khu vực đô thị ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 20 đến mét thứ 50 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 50 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50%.

b) Tại khu vực nông thôn: Phần diện tích tiếp giáp với đường, đường trục chính trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 30 mét, mức giá đất tính bằng 100% mức giá đất quy định tại bảng giá đất ở tại khu vực nông thôn ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 60 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50%.

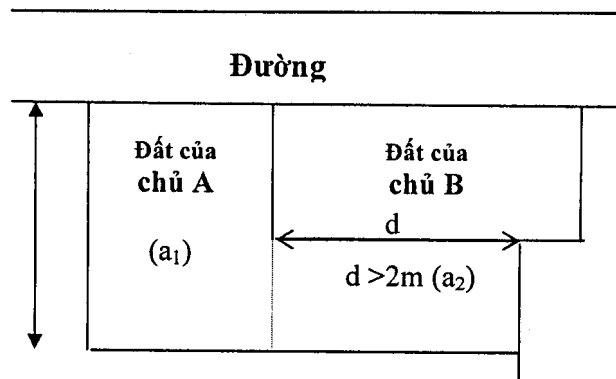
c) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước có tiếp giáp với đường, đường phố, đường trục chính hoặc đường hẻm tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này nhưng thửa đất đó không có đường đi vào hoặc không tiếp giáp với đường giao thông khác: áp dụng giá đất theo chiều sâu của thửa đất tính từ lộ giới của thửa đất liền kề phía trước cho đến hết chiều sâu của thửa đất phía sau theo cách xác định tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này nhưng chiều sâu của thửa đất phía trước nhỏ hơn 20 mét (tại đô thị) và 30 mét (tại nông thôn) thì thửa đất phía sau được tính bằng 70% giá đất ở theo cách xác định tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này.

2. Đối với thửa đất ở tọa lạc tại các vị trí giao lộ hoặc tiếp giáp với nhiều đường có giá đất khác nhau thì xác định giá đất theo đường có giá đất ở cao nhất.

Trường hợp thửa đất nông nghiệp trước khi chuyển mục đích sử dụng sang đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác được xác định là tiếp giáp với nhiều đường nêu trên, nếu thực hiện việc tách thửa và không chuyển nhượng cho chủ sử dụng khác trước khi chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất ở để tính tiền sử dụng đất được áp dụng theo cách tính cho thửa đất cũ trước khi tách thửa.

3. Đối với thửa đất ở tại vị trí mặt tiền đường có một phần đất nằm khuất sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì phần diện tích bị che khuất này được tính bằng 70% mức giá đất quy định tại Khoản 1 Điều này (chỉ áp dụng đối với phần diện tích thửa đất bị che khuất bởi mặt tiền và phải có chiều rộng bị che khuất từ 2 mét trở lên), theo sơ đồ và cách xác định cụ thể như sau:



Ghi chú:

d: Chiều rộng của phần đất bị che khuất phải từ 2 mét trở lên.

a<sub>1</sub>: Phần diện tích đất không bị che khuất được tính theo giá đất mặt tiền đường chính.

a<sub>2</sub>: Phần diện tích đất bị che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác tính bằng 70% giá đất mặt tiền và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

4. Giá các thửa đất nằm trong hẻm của đường phố thuộc đô thị

4.1. Giá đất được xác định tùy thuộc vào loại hẻm, cấp hẻm và tính bằng hệ số so với giá đất mặt tiền đường có hẻm (trừ những hẻm đã có giá cụ thể).

Hẻm được chia làm các loại sau:

a) Loại hẻm:

- Hẻm loại 1: Có chiều rộng từ 5 mét trở lên.
- Hẻm loại 2: Có chiều rộng từ 3 mét đến dưới 5 mét.
- Hẻm loại 3: Có chiều rộng từ 2 mét đến dưới 3 mét.
- Hẻm loại 4: Có chiều rộng dưới 2 mét.

b) Cấp hẻm:

- Hẻm cấp 1: Là hẻm thông với đường phố.
- Hẻm cấp 2: Là hẻm thông với hẻm cấp 1.
- Hẻm cấp 3: Là hẻm thông với hẻm cấp 2.

4.2. Bảng hệ số của hẻm so với mặt tiền đường có hẻm như sau:

a) Đối với hẻm của các con đường có giá đất nhỏ hơn 10.000.000 đồng/m<sup>2</sup>, hệ số để xác định giá đất như sau:



Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,40	0,30	0,25	0,20
Hẻm cấp 2	0,25	0,20	0,15	0,10
Hẻm cấp 3	0,15	0,12	0,10	0,06

b) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 10.000.000 đồng/m<sup>2</sup> đến nhỏ hơn 20.000.000 đồng/m<sup>2</sup>, hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,30	0,25	0,20	0,16
Hẻm cấp 2	0,16	0,14	0,12	0,10
Hẻm cấp 3	0,12	0,10	0,07	0,05

c) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 20.000.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,25	0,19	0,16	0,12
Hẻm cấp 2	0,12	0,10	0,08	0,06
Hẻm cấp 3	0,10	0,08	0,06	0,04

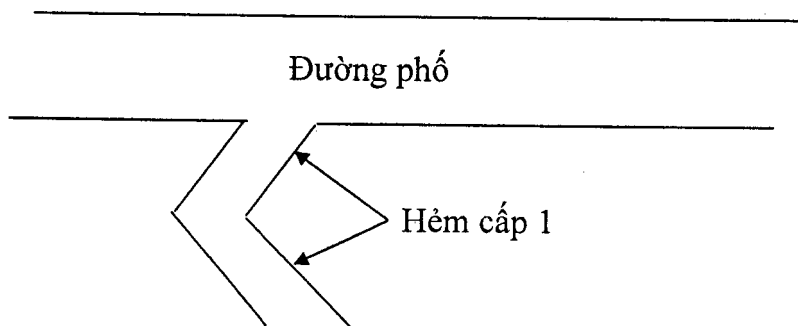
4.3. Trường hợp đường phố, đường giao thông là đường nhựa, bê tông có hẻm là đường đất thì mức giá đất của hẻm đường đất được tính bằng 0,8 lần so với quy định tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 4 Quy định này.

4.4. Đối với các hẻm được tính theo hệ số quy định tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 4 Quy định này có vị trí từ lộ giới vào sâu đến 50 mét lấy giá đất quy định theo cách tính của hẻm; từ sau 50 mét đến 150 mét được nhân với hệ số 0,7; từ sau 150 mét đến 300 mét được nhân với hệ số 0,5; từ sau 300 mét trở đi được nhân với hệ số 0,4 so với giá đất đoạn hẻm vào sâu đến 50 mét (đối với thửa đất nằm giữa ranh giới hai đoạn hẻm có giá đất khác nhau thì được tính theo đoạn hẻm có giá đất cao hơn).

4.5. Đối với những thửa đất thuộc hẻm nội thông với nhiều đường có mức giá đất khác nhau thì áp giá theo đường gần nhất; trường hợp khoảng cách từ

thừa đất đến các đường bằng nhau thì áp giá theo đường có mức giá cao nhất. Đối với những thửa đất mặt tiền hẻm có độ rộng khác nhau thì áp dụng theo chỗ hẹp nhất tính từ đường phố vào đến thửa đất cần xác định giá.

4.6. Trong trường hợp hẻm (hẻm cấp 1, 2, 3) đối hướng nhưng không phân nhánh thì tính giá đất theo quy định tại hẻm đó.



5. Đối với giá đất đường hẻm (trừ những đường hẻm đã có trong bảng giá đất ở tại đô thị) tính theo hệ số đường hẻm được quy định tại Khoản 4 Điều 4 Quy định này, trong quá trình thực hiện nếu giá đất thấp hơn giá đất tối thiểu theo khung giá đất ở tại đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên thì được áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu theo khung giá đất ở đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên.

6. Giá của các thửa đất ở góc đường có tiếp giáp và giao với đường có giá trong bảng giá đất được nhân với hệ số góc (lần) tương ứng với chỉ giới đường đỏ của từng con đường nơi thửa đất tiếp giáp và giao, cụ thể như sau:

Đường tiếp giáp \ Đường giao	Từ 20 mét trở lên	Từ 10 mét đến dưới 20 mét	Dưới 10 mét
	Từ 20 mét trở lên	1,20	1,15
Từ 10 mét đến dưới 20 mét	1,15	1,10	1,05
Dưới 10 mét	1,10	1,07	1,03

7. Trường hợp các con đường chưa có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ hoặc đã có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch chỉ giới đường đỏ đó thì được tính theo đường hiện trạng.

**Điều 5. Cách xác định giá đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị**

1. Giá đất được xác định theo giá đất ở liền kề và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất từ 100% đến 60% theo giá đất được áp dụng đối với đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị quy định tại Khoản 5, Khoản 6 Điều 3 Quy định này, cụ thể như sau:

a) Đối với thửa đất có chiều sâu từ lộ giới vào đến 20 mét, tính bằng 100% giá đất được áp dụng.

b) Đối với thửa đất có chiều sâu từ trên 20 mét đến 50 mét, tính bằng 80% giá đất được áp dụng.

c) Đối với thửa đất có chiều sâu trên 50 mét cho đến hết chiều sâu thửa đất, tính bằng 60% giá đất được áp dụng.

2. Cách xác định giá đất theo chiều sâu của thửa đất quy định tại các Điểm a, b, c của Khoản 1 Điều này chỉ áp dụng một mức theo chiều sâu cụ thể của thửa đất và không áp dụng tính phần diện tích đất bị che khuất được quy định tại Khoản 3 Điều 4 Quy định này. Đối với thửa đất có các cạnh chiều dài không bằng nhau: tính theo cạnh có chiều dài lớn nhất.

### **Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 6. Xử lý các vấn đề phát sinh sau khi ban hành Quy định này**

1. Đối với các dự án đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường về đất theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ căn cứ trên giá đất được UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 thì không phải phê duyệt lại hệ số điều chỉnh theo giá đất tại Quy định này.

2. Trường hợp tại thời điểm lập phương án bồi thường về đất mà giá đất theo Quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất của UBND tỉnh thấp hơn giá đất tại Quy định này thì được áp dụng bằng giá đất theo Quy định này tại vị trí thực hiện thu hồi đất.

3. Cách xác định giá trị bằng tiền của thửa đất phải áp dụng giá đất cụ thể theo quy định tại Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 được áp dụng theo quy định tại Chương II của bản Quy định này.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá đất tại Quy định này, tham mưu UBND tỉnh quyết định giá đất cụ thể thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 (trừ giá đất cụ thể quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) cho từng trường hợp cụ thể.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh các Sở, Ban, Ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Y Dễm Ênuôi**

## BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA HUYỆN M'ĐRĂK

Kèm theo Quyết định số: 43/2014/NQ-HĐND, ngày 22 tháng 12 năm 2014  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

**Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên**

ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Trang	18.000	16.000	14.000
2	Xã Cư M'ta	20.000	18.000	16.000
3	Xã Krông Jing	20.000	18.000	16.000
4	Xã Ea Pil	18.000	16.000	
5	Xã Cư Prao	18.000	16.000	14.000
6	Xã Ea Lai	20.000	18.000	16.000
7	Xã Ea H'Mlay	18.000	16.000	14.000
8	Xã Ea Riêng	20.000	18.000	16.000
9	Xã Ea M'đoan	18.000	16.000	14.000
10	Xã Cư Kroá	18.000	16.000	14.000
11	Xã Krông Á	18.000	16.000	14.000
12	Xã Cư San	18.000	16.000	14.000
13	TT M'Đrăk	22.000	20.000	

Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

### 1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Boa, Tria Bau, cánh đồng Ea Kha (buôn M' Jam), cánh đồng buôn Zui, buôn Mo, buôn M' Gôm, buôn MHạp, buôn M' Thi
- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất còn lại
- Vị trí 3: Cánh đồng Ea Kiêu, Ea Bra

### 2. Xã Cư M'Tar

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Pao, Krông Jin, Ea Má, Ea Tung Xây, cánh đồng buôn Đức, buôn Hí
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 1, 2, 3
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### 3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn MLốc A, MLốc B, Lăn, buôn Tai.
- Vị trí 2: Cánh đồng buôn Suốt, M'Um, Găm
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### 4. Xã Ea Pil

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 7, 8, 12, 14
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **5. Xã Cư Pao**

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn thôn 5, 6
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn thôn 7, 8, 9
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **6. Xã Ea Lai**

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, 2, 6, 7, 10 và cánh đồng buôn Cư Pao
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 3, 8 và 9
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **7. Xã Ea M'lây**

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 6 và thôn 3
- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **8. Xã Ea Riêng**

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 11 và sản xuất rãi rác thôn 9, 18
- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn còn lại
- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất rãi rác thôn 3, 4, 12, 16

### **9. Xã Ea M'Đoal**

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 4
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 1, 7, 8 và 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **10. Xã Cư Kroá**

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, 2, 5 (dưới chân đập 1 Cư Kroá) và thôn 5, 6 (dưới chân đập 2 Cư Kroá)
- Vị trí 2: Cánh đồng các thôn 1, 2, 3, 4, 5 và 6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **11. Xã Krông Á**

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, 2 và thôn 3, 4 (có đập thủy lợi Krông Á)
- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 5, 7
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **12. Xã Cư San**

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Krông, Tak Rung, Sông Chò (có đập thủy lợi Ea Ra)
- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất rãi rác các thôn 5, 6, 7 và 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **13. Thị Trấn M'Đrắk**

- Vị trí 1: Cánh đồng trung tâm và cánh đồng thôn 4.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác****ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Ea Trang	12.000	10.000
2	Xã Cư M'ta	13.000	11.000
3	Xã Krông Jing	13.000	11.000
4	Xã Ea Pil	13.000	11.000
5	Xã Cư Prao	13.000	11.000
6	Xã Ea Lai	13.000	11.000
7	Xã Ea H'Mlay	12.000	10.000
8	Xã Ea Riêng	13.000	11.000
9	Xã Ea M'đoan	12.000	10.000
10	Xã Cư Kroá	12.000	10.000
11	Xã Krông Á	13.000	11.000
12	Xã Cư San	12.000	10.000
13	TT M'Đrắk	18.000	16.000

**1. Xã Ea Trang**

- Vị trí 1: Các buôn M'Thi, Zui, buôn M' Jam., M'O; M'Guê; Các buôn , Ea Boa; Bôn A, Bôn B, MLía, MHạp, M' Gom

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**2. Xã Cư M'Tar**

- Vị trí 1: Các buôn Pao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18; Các buôn Ak, buôn Gõ, buôn Dak, buôn Đức và thôn 19

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**3. Xã Krông Jing**

- Vị trí 1: Các thôn 2, 3, 4. các buôn Ea Tê, Tai, Ea MLai, Hoang, buôn Choah, Ea Lai, M'Um, MLốc A, MLốc B, Hoang,

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**4. Xã Ea Pil**

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 9, 10, 11;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**5. Xã Cư Prao**

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7, 8, 10 và Buôn Zô

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**6. Xã Ea Lai**

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10. và buôn Cư Prao

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**7. Xã Ea M'ây**

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**8. Xã Ea Riêng**

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, , 15, 17, 18, 19 và 20

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**9. Xã Ea M'Đoal**

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 6, 7, 8 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**10. Xã Cư Kroá**

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5 và 6

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**11. Xã Krông Á**

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4 và 5

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**12. Xã Cư San**

- Vị trí 1: Các thôn Ea Krông, Tak Rung, thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**13. Thị Trấn M'Đrắk**

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 5, 8, 7, 9, 11, 12 ,6 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm****ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Ea Trang	15.000	13.000
2	Xã Cư M'ta	14.000	12.000
3	Xã Krông Jing	16.000	14.000
4	Xã Ea Pil	16.000	14.000
5	Xã Cư Prao	16.000	14.000
6	Xã Ea Lai	16.000	14.000
7	Xã Ea H'Mlay	16.000	14.000
8	Xã Ea Riêng	16.000	14.000
9	Xã Ea M'đoan	16.000	14.000
10	Xã Cư Kroá	14.000	12.000
11	Xã Krông Á	15.000	13.000
12	Xã Cư San	15.000	13.000
13	TT M'Đrắk	20.000	18.000



### **1. Xã Ea Trang**

- Vị trí 1: Các buôn M'Thi, Zui, buôn M' Jam., M'O; M'Guê; Các buôn ,  
Ea Boa; Bon A, Bon B, MLía, MHạp, M' Gôm

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **2. Xã Cư M'Tar**

- Vị trí 1: Các buôn Pao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18; Các buôn Ak,  
buôn Gõ, buôn Dak, buôn Đức và thôn 19.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **3. Xã Krông Jing**

- Vị trí 1: Các thôn 2, 3, 4. các buôn Ea Tê, Tai, Ea MLai, Hoang, buôn  
Choah, Ea Lai, M'Um, MLóc A, MLóc B, Hoang,

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **4. Xã Ea Pil**

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 9, 10, 11

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **5. Xã Cư Prao**

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7, 8, 10 và Buôn Zô

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **6. Xã Ea Lai**

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10. và buôn Cư Prao

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **7. Xã Ea M'ây**

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **8. Xã Ea Riêng**

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, , 15, 17, 18, 19 và 20

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **9. Xã Ea M'Đoal**

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 6, 7, 8 và 10.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **10. Xã Cư Kroá**

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5 và 6.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **11. Xã Krông Á**

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4 và 5

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **12. Xã Cư San**

- Vị trí 1: Các thôn Ea Krông, Tak Rung, thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### 13. Thị Trấn M'Đrắk

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 5, 8, 7, 9, 11, 12, 6 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất**

**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Ea Trang	7.000	5.000
2	Xã Cư M'ta	7.000	5.000
3	Xã Krông Jing	7.000	5.000
4	Xã Ea Pil	6.000	4.000
5	Xã Cư Prao	6.000	4.000
6	Xã Ea Lai	6.000	4.000
7	Xã Ea H'Mlay	7.000	5.000
8	Xã Ea Riêng	7.000	5.000
9	Xã Ea M'đoan	6.000	4.000
10	Xã Cư Kroá	6.000	4.000
11	Xã Krông Á	5.000	3.000
12	Xã Cư San	5.000	3.000
13	TT M'Đrắk	10.000	8.000

#### 1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Các buôn M'Thi, Zui, buôn M' Jam., M'O; M'Guê; Ea Boa; Bon A, Bon B, MLía, MHạp, M' Gôm

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

#### 2. Xã Cư M'Tar:

- Vị trí 1: Các buôn Pao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18, 19 các buôn Ak, buôn Gõ, buôn Dak.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

#### 3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Các thôn 2, 3, 4, Ea Tê và các buôn Tai, Ea MLai, Hoang, Choah, Ea Lai, M'Um, MLóc A, MLóc B, Hoang,

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

#### 4. Xã Ea Pil

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 9, 10, 11;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

#### 5. Xã Cư Prao

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**6. Xã Ea Lai**

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9 và 10.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**7. Xã Ea M'lay**

- Vị trí 1: Các thôn 5,6, 7, 8, 9 và 10.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**8. Xã Ea Riêng**

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5, 7, 8, 9, 10, 17, 18 và 20

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**9. Xã Ea M'Đoal**

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 6, 7, 8 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**10. Xã Cư Kroá**

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5 và 6.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**11. Xã Krông Á**

- Vị trí 1: Gồm thôn 2 và các thửa đất thuộc thôn 3, 4, 5 tiếp giáp đường giao thông đường Trường Sơn Đông)

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**12. Xã Cư San**

- Vị trí 1: Các thôn Ea Krông, Tak Rung, thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**13. Thị Trấn M'Đrắk**

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 5, 8, 7, 9, 11, 12, 6 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản****ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Ea Trang	10.000
2	Xã Cư M'ta	11.000
3	Xã Krông Jing	10.000
4	Xã Ea Pil	11.000
5	Xã Cư Prao	10.000
6	Xã Ea Lai	11.000
7	Xã Ea H'Mlay	11.000
8	Xã Ea Riêng	11.000
9	Xã Ea M'đoan	10.000
10	Xã Cư Kroá	10.000
11	Xã Krông Á	10.000
12	Xã Cư San	10.000
13	TT M'Đrắk	15.000

**Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn**

**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
<b>I</b>	<b>Xã Ea Trang</b>			
1	Quốc lộ 26	Km 30 giáp địa giới tỉnh Khánh Hoà	Km 34 + 500 Trạm kiểm Lâm số 1	50.000
		Km 34 + 500 Trạm Phúc kiểm số 1	Km 36 + 500 (ngã ba Ea Krông)	75.000
		Km 36 + 500 (ngã ba Ea Krông)	Km 40 + 100 (Trạm Y tế xã)	50.000
		Km 40 + 100 (Trạm Y tế xã)	Km 43 + 300 (ngã ba đi Ea Bra)	70.000
		Km 43 + 300 (ngã ba đi Ea Bra)	Km 45 + 300 (cầu Ba Danh)	50.000
		Km 45 + 300 (cầu Ba Danh)	Km 48 (buôn M'Guê)	75.000
		Km 48 (buôn M'Guê)	Km 49 + 500 (nhà ông Tranh)	50.000
		Km 49 + 500 (nhà ông Tranh)	Km 50 + 500 (giáp địa giới xã Cư M'Ta)	60.000
2	Đường vào Ea Krông	Km 0 (từ Đài Tưởng niệm )	Km 2 (nhà Y Ngang)	60.000
		Km 2 (nhà Y Ngang)	Hết buôn Ea Boa	60.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000
<b>II</b>	<b>Xã Cư M'Ta</b>			
1	Quốc lộ 26	Km 50 + 500 giáp xã Ea Trang	Km 56 + 400 (đường Bít cũ)	70.000
		Km 56 + 400(đường Bít cũ)	Km 59 + 400 (hết đất nhà ông Hồng,Th 19)	110.000
		Km 59 + 400 (hết đất nhà ông Hồng )	Km 61 + 400 (hết buôn Năng)	180.000
		Km 61 + 400 (hết buôn Năng )	Km 62 + 100 (hết ranh giới đất nhà bà Tiềm, buôn 2)	460.000
		Km 62 + 100 (hết ranh giới đất nhà bà Tiềm buôn 2)	Km 62 + 650 (hết ranh giới đất Trạm Thủy văn)	580.000
		Km 62 + 650 (hết ranh giới đất Trạm Thủy văn)	Km 63 + 700 (ranh giới Thị trấn)	760.000
2	Các trục ngang cắt QL 26	Trục đường đi xã Cư Kroá, từ km 0	Km 1 giáp ranh xã Cư Kroá	75.000
		Trục thôn Tân Lập giáp Thị trấn km 0	Giáp đường bao Thị trấn kéo dài	80.000
		Các trục còn lại km 0	Km 0 + 200	65.000
		Từ km 0 + 200 trở đi		50.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
3	Đường Bùi Thị Xuân (đi B.Hhao)	Cầu buôn Phao	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	100.000
4	Đường buôn Bhao đi thôn 1 Quyết Thắng	Từ ngã ba buôn Bhao (nhà ông Ma Nghen)	Đến hết ranh giới đất nhà ông Nga thôn 1	60.000
5	Đường mới phía Tây Nam thị trấn kéo dài	Giáp Quốc lộ 26	Hết điểm trường mầm non Hoa sen	200.000
		QL 26 + 300 m	Giáp ranh giới Thị trấn	230.000
		Các tuyến đường cắt ngang tiếp giáp còn lại đến 100 m		100.000
6	Khu dân cư còn lại			50.000
<b>III</b>	<b>Xã Krông Jing</b>			
1	Quốc lộ 26	Km 66 + 300	Km 66 + 500 (hết đất UBKHHGD)	1.050.000
		Km 66 + 500 (hết đất UBKHHGD)	Km 66 + 850 (hết đất Lâm trường)	710.000
		Km 66 + 850 (hết đất Lâm trường)	Km 67 + 800 (hết khu dân cư buôn Aê Lai)	510.000
		Km 67 + 800 (hết khu DC buôn Aê Lai)	Km 69 + 500 (qua trại bò huyện)	330.000
		Km 69 + 500 (qua trại bò huyện)	Suối Ea Huê	110.000
		Suối Ea Huê	Km 76 + 650 (giáp ranh Ea Pil)	190.000
2	Đường đi 715	Km 0 (nhà ông Tiến Thảo)	Km 0 + 600 (cầu buôn M'Lók)	610.000
		Km 0 + 600 (cầu buôn M'Lók)	Km 3 + 500 (buôn Choăh đường đi xã Ea Lai)	310.000
		Km 3 + 500 (buôn Choăh đường đi xã Ea Lai)	Km 4 + 900 (giáp ranh xã Ea Riêng)	160.000
3	Các trục ngang đường 715	Km 0 (buôn M'Lók)	Hết đất khu dân cư buôn Hoang	120.000
		Từ hết đất khu dân cư buôn Hoang	Ngâm 4 giáp ranh xã Ea Lai	60.000
		Km 0 (buôn Choăh)	Hết ranh giới đất nhà ông Minh, giáp ranh xã Ea Lai	160.000
		Km 0 (buôn M'Găm)	Giáp ranh giới thị trấn	160.000
4	Đường đi xã Krông Á	Km 0 (QL 26)	Km 0 + 500 (Nhà ông Kiêm)	300.000
		Km 0 + 500 (Nhà ông Kiêm)	Km 0 + 800 (giáp đất nhà ông Hàng buôn Trung)	250.000
		Km 0 + 800	Giáp đường Trường sơn đông(buôn Um)	125.000
		Giáp đường Trường sơn đông(buôn Um)	Giáp ranh giới xã Krông Á	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
5	Đường vào Trường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 26	Hết đường	130.000
6	Dãy 2 khu quy hoạch trung tâm xã và dãy 2 quy hoạch đường vào Trường Trần Hưng Đạo			50.000
7	Dãy 2 khu quy hoạch trại bò huyện và dãy 2 khu quy dân cư buôn Aê Lai			120.000
8	Đường mới phía Tây Nam thị trấn kéo dài	Giáp ranh giới Thị trấn	Giáp Quốc lộ 26 (ngã ba buôn Tai)	230.000
9	Khu dân cư còn lại			50.000
<b>IV</b>	<b>Xã Ea Pil</b>			
1	Quốc lộ 26	Km 76 + 650 (giáp ranh xã KrôngJing)	Hết ranh giới đất nhà ông Trí	260.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Trí	Đến Km 78	330.000
		Km 78	Km 79+200 (hết ranh giới đất nhà ông Nhiên) thôn 9	200.000
		Km 79 + 200 (hết ranh giới đất nhà ông Nhiên) thôn 9	Km 80 + 600 (cây xăng Nguyệt Thoại) thôn 2	390.000
		Km 80 + 600 (cây xăng Nguyệt Thoại) thôn 2	Km 81 + 50 (hết ranh giới đất bà Hiền Ngụ)	330.000
		Km 81 + 50 (hết ranh giới đất bà Hiền Ngụ)	Hết ranh giới đất bà Dự (đường vào nghĩa địa)	460.000
		Đầu ranh giới thửa đất bà Dự (đường vào nghĩa địa)	Km 84 (giáp ranh xã Ea Tý - Huyện Ea Kar)	280.000
2	Trục ngang từ QL 26	Km 0	Hết ranh giới đất nhà ông Hào, thôn 11	150.000
	đi thôn 8	Hết ranh giới đất nhà ông Hào thôn 11	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến, thôn 11	75.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Chiến thôn 11	Hết đường	50.000
3	Quốc lộ 26 nhà bà Dự thôn 3 đi dốc Nín thờ	Km 0 + 300	Km 0 + 600	90.000
4	Các trục ngang nối từ QL 26 về 2 phía thuộc thôn 2, 3, 9	Km 0 (tại km 73 + 800 về 02 phía )	Km 0 + 300	90.000
		Km 0 + 300	Km 0 + 600	60.000
5	Đường đi xã Cư Prao	Từ km 0 (QL26)	Km 0 + 600	90.000
		Km 0 + 600	Giáp xã Cư Prao	75.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
6	Về 2 phía thuộc thôn 4, 10	Km 0	Km 0 + 300	75.000
7	Khu dân cư còn lại			50.000
<b>V</b>	<b>Xã Cư Prao</b>			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Lai	Giáp ranh giới đất nhà bà Nhiên Siêu (thôn 5)	75.000
		Giáp ranh giới đất nhà bà Nhiên Siêu (thôn 5)	Giáp khu Trung tâm cụm xã (giáp đầu đường bao Quy hoạch khu trung tâm)	125.000
		Ngã ba nhà ông Toàn	Giáp ranh giới xã Ea Pil	60.000
2	Khu Trung tâm cụm xã	Các trục đường chính (đi thôn 7 và thôn 4)	Ngã ba nhà ông Toàn Hoài qua 100m và đường TL 13 đến cây xăng thùy trinh	180.000
3	Trục đi thôn 10	Giáp đường bao Trung tâm cụm xã	Đến 600m	75.000
		Từ 600m trở đi		50.000
4	Trục đi thôn 7	Ngã ba nhà ông Toàn Hoài qua 100m	Đến 600m	80.000
		Từ 600m trở đi		50.000
5	Trục đường đi Buôn Pa	Hết cây xăng Thùy trinh	Ngầm ông Ba Long	80.000
		Ngầm ông Ba Long	Ngầm ông Vịnh (hết thôn 3)	60.000
		Từ ngầm ông Vịnh	Thôn 1	50.000
6	Đường khu vực Buôn Pa	Giáp ranh giới xã Ea M'Lây (đường buôn Pa cũ)	Giáp đường Tỉnh lộ đi Phú Yên	50.000
		Đập thủy điện Krông Hnăng	Ranh giới Ea Kly - H. Sông Hinh - Phú Yên	75.000
7	Đường mới khu tái định cư buôn Zô	Từ ngã ba nhà ông Thành	Giáp đường buôn Pa cũ	50.000
8	Các trục đường bao khu trung tâm			60.000
9	Khu dân cư còn lại			50.000
<b>VI</b>	<b>Xã Ea Lai</b>			
1	Đường chính đi Ea M'lây	Giáp ranh xã Krông Jing nhà ông Huệ	UBND xã Ea Lai + 500m	160.000
		UBND xã Ea Lai + 500m	Ngã 3 đường ĐTSon +200m	125.000
		Ngã 3 đường ĐTSon +200m	Giáp ranh giới xã Ea M'lây (dốc đỏ thôn 5)	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã	Ngã ba (quán bà Lý thôn 6)	Giáp ranh Tinh lộ 13 (đường đi xã Cư Prao)	110.000
3	Tinh lộ 13	Ngâm số 4 (suối Ea Pa)	Hết ranh giới đất nhà ông Quang	80.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Quang	Ngâm số 5 (suối Ea Kô) giáp ranh giới xã Cư Prao	75.000
4	Đường liên thôn (thôn 1 đi T 7)	Ngã ba nhà ông Hải	Đến hết thôn 7	60.000
5	Đường liên thôn (thôn 6 đi T 11)	Ngã ba Trạm Y tế	Đến hết thôn 11	60.000
6	Đường liên thôn (thôn 1 đi Ea)	Ngã ba nhà ông Thông	Giáp thôn 2 xã Ea Riêng	55.000
7	Các vị trí còn lại			50.000
<b>VII</b>	<b>Xã Ea M'lây</b>			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Văn Lực	70.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Văn Lực	Tại ngã ba có đường xuống đập 36	110.000
		Tại ngã ba có đường xuống đập 36	Cách ranh giới thửa đất ông Lưu Minh Oai 100m	70.000
		Cách ranh giới thửa đất ông Lưu Minh Oai 100m	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bảo	110.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bảo	Hết ngã ba đường nhựa (nhà ông Lê Văn Liên T10)	60.000
		Dốc đò (giáp ranh xã Ea Lai)	Thôn 10 (đường đi buôn Pa cũ)	50.000
		Ngã ba Công ty 715 B	Ngã ba nhà ông Khai	60.000
2	Đường liên xã	Giáp thôn 6 xã Ea Riêng	Ngã ba thôn 4 (nhà ông Lê Văn Dũng)	60.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000
<b>VIII</b>	<b>Xã Ea Riêng</b>			
1	Đường 715 (đường LTL 13)	Km 4 + 900 (giáp ranh với xã Krông Jing)	KM 11 + 50 (UBND xã)	190.000
		Km 11 + 50 (UBND xã)	Km 13+600 (ngã ba kho chế biến NT 715A+100)	360.000
		Km 13 + 600 (ngã ba kho chế biến NT 715A+100)	Km 14 + 500 (qua Phòng khám bệnh viện 100m)	180.000
		Km 14 + 500 (qua Phòng khám bệnh viện 100m)	Ranh giới xã Ea Mđoan	50.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường đi xã Ea M'Lây	Km 0 (ngã ba kho chế biến) thôn 17	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến Lâm	170.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Chiến Lâm	Giáp ranh giới xã Ea M'lây	60.000
3	Đường đi xã Cư M'ta	Km 0 (Trạm biến áp )	Giáp ranh giới xã Cư M'ta	90.000
4	Đường đi xã Cư Kroá	UBND xã	Giáp ranh giới xã Cư Kroá	60.000
5	Các trục đường ngang còn lại từ giáp ranh giới xã Krông Jing đến xã Ea Mdoal	Km 0 (tiếp giáp đường Tỉnh lộ 691)	Km 0 + 300	60.000
6	Dãy 2 dân cư thôn 9			80.000
7	Dãy 2 dân cư thôn 18			180.000
8	Khu dân cư còn lại			50.000
<b>IX</b>	<b>Xã Ea Mdoal</b>			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	Công NT 715 C	50.000
		Công NT 715 C	Hết ranh giới đất ông Cảnh (đường tránh vào thùy điện)	90.000
		Hết ranh giới đất ông Cảnh (đường tránh vào thùy	Hết ranh giới đất nhà ông Tâm	50.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Tâm	Hết ranh giới đất nhà ông Hiệu	70.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hiệu	Giáp ranh giới xã Sông Hình (Phú Yên)	50.000
2	Khu dân cư còn lại			50.000
<b>X</b>	<b>Xã Cư Kroá</b>			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh với xã Cư Mta	Ngầm (gần nhà ông Đinh Vũ Đang)	70.000
		Ngầm (gần nhà ông Đinh Vũ Đang)	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	60.000
2	Quốc lộ 26	Km 50 + 500 giáp xã Ea Trang	Km 56 + 400 đèo M'drắk (đường Bít cũ )	70.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
<b>XI</b>	<b>Xã Krông Á</b>			
1	Đường giao thông chính	Tuyến đường đi từ giáp ranh xã Krông Jing	Hết ranh giới đất nhà ông cảm	130.000
		Ngã ba đường đi thôn 4	Ngã ba thôn 3 (nhà ông An) + 200	120.000
		Ngã ba thôn 3 (nhà ông An) + 200	Giáp ranh giới xã Cư San	60.000
		Ngã ba nhà ông Tuấn Hòa vào Trung Nguyên	Hết ranh giới đất nhà ông Tôn, thôn 1	60.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Tôn thôn 1	Đường đi thôn 1, tới ngã ba nhà ông An	80.000
		Hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn	Hết ranh giới đất nhà ông Cảm	130.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Cảm	Hết ranh giới đất nhà bà Đang	80.000
		Đường Trường Sơn Đông		110.000
2	Khu dân cư còn lại			50.000
<b>XII</b>	<b>Xã Cư San</b>			
1	Đường giao thông chính từ Krông Á vào	Từ cầu vào thôn 11	Hết đường nhựa thôn 9	60.000
		Cầu đi vào thôn 8	Hết ranh giới đất nhà Dũng + 50m	80.000
		Ngã ba đường lớn thôn 8 vào xã (nhà ông Tùng)	Đến hết đất Lý Thanh Tùng thôn 5	80.000
2	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba Trường tiểu học Bùi Thị Xuân	Hết cầu thôn 11	50.000
		Ngã ba thôn 9 đi thôn 10	Hết ranh giới đất nhà ông Báo, thôn trưởng thôn 10	60.000
3	Đường giao thông chính từ Ea Trang vào Ea Krông	Ngã ba Ea Krông	Trường tiểu học La Văn Cầu	60.000
			Đến Ngã ba sông chò	60.000
4	Khu dân cư còn lại			50.000

**Bảng số 7: Giá đất ở đô thị**

**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Tất Thành (QL 26)	Km 63 + 700 (cầu Y Thun)	Km 64 + 700 ( ngã ba đường B. Phao)	890.000
		Km 64 + 700 (ngã ba đường buôn Phao)	Km 65 + 200 (giáp ranh giới Trường Mầm non)	1.100.000
		Km 65 + 200 (giáp ranh giới Trường Mầm non)	Km 65 +500 (hết ranh giới đất Trường Kim Đồng)	1.550.000
		Km 65 + 500 (hết ranh giới đất Trường Kim Đồng)	Km 65 + 680 (hết ranh giới đất Bảo hiểm xã hội)	1.840.000
		Km 65 + 680 (hết ranh giới đất Bảo hiểm xã hội)	Km 65 + 760 (Cầu ông Tri)	1.550.000
		Km 65 + 760 (cầu ông Tri )	Km 66 + 300 (giáp ranh xã Krông Jing)	1.180.000
2	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Trần Hưng Đạo	370.000
		Trần Hưng Đạo	Hết đường	200.000
3	Hùng Vương về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	360.000
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	410.000
4	Tôn Thất Tùng .	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 110 (Hội trường khối 7)	360.000
		Từ km 0 + 110 (Hội trường Khối 7)	Phan Bội Châu	260.000
5	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	360.000
6	Ngô Quyền (về 2 phía QL 26)	Km 0	Hết đường Phan Bội Châu	260.000
		Phan Bội Châu	Giáp đường vành đai thị trấn	210.000
		Km 0	Ngã tư hết đất nhà ông Bình	180.000
		Ngã tư hết đất nhà ông Bình	Hết đường	120.000
7	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành (Tòa án)	Phan Bội Châu	420.000
		Phan Bội Châu	Đường vành đai phía Nam thị trấn	210.000
		Đường vành đai Nam thị trấn	Hết đường	130.000
8	Lê Lợi về 2 phía	Nguyễn Tất Thành	Km 0 + 200 (hết đất nhà bà Cư)	210.000
		Km 0+200 (hết đất nhà bà Cư)	Hết đường	110.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
9	Nguyễn Trãi	Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu	360.000
		Phan Bội Châu	Đường vành đai phía Nam thị trấn	210.000
		Đường vành đai Nam thị trấn	Hết đường	120.000
10	An -D- Vương (Đài TT-TH)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	360.000
11	Hoàng Diệu về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	360.000
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	An Dương Vương	360.000
12	Giải Phóng	Đất ông Sơn (Công An) tại km 0	Phan Bội Châu	410.000
13	Trục dọc song song (sau trạm điện)	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	160.000
14	Lê Duẩn	Từ đường vào Huyện đội	Nguyễn Trãi	250.000
15	Đường vào Huyện đội	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cổng Huyện đội	310.000
16	Đường trục dọc khu XN gỗ	Hoàng Diệu	Hết đường (sau Trạm Thú y)	210.000
17	Trục ngang tại khu vực XN gỗ	Từ trục dọc sau Trạm Thú y	Đến đường trước Trường Hùng Vương	210.000
18	Các đường ngang còn lại thông ra đường QL26	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 200	210.000
19	Các hẻm ngang thông ra đường QL 26	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 200	160.000
20	Bùi Thị Xuân (đi B.Phao)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cầu buôn Phao	260.000
		Cầu buôn Phao	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	110.000
21	Quang Trung	Ranh giới đất nhà ông Vịnh (khối 1)	Trần Hưng Đạo	260.000
22	Trần Hưng Đạo (sau chợ Thị trấn)	Quang Trung	Bà Triệu	260.000
		Bà Triệu	Hết đường	210.000
23	Phân Bội Châu	Giải Phóng	Ngô Quyền	250.000
24	Các đường dọc còn lại trong Nội thị			130.000
25	Đường ngang dưới khu chợ	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 +100 (giáp đường Trần Hưng Đạo)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
26	Ki ốt chợ	Các lô chợ lồng và 16m2		600.000
		Các lô 24m2		400.000
27	Đường Tây Nam thị trấn	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Hoa	Giáp ranh giới xã Krông Jing	250.000
28	Khu dân cư còn lại nội Thị			75.000
29	Khu dân cư tổ 3, tổ 4			60.000
30	Các trục ngang thông ra đường Quang trung, đường Phan Bội Châu, Đường Vành đai thị trấn Km 0 đến Km 0+100			100.000